

Bản án số: 01/2025/KDTM-PT

Ngày: 07/01/2025

“V/v: Tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên.

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Thực.

Bà Nguyễn Thị Hương.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thủy Quyên -Thư ký, Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Mạnh Hà- Kiểm sát viên.

Ngày 07tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2024/KDTM-PT ngày 11 tháng 11 năm 2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”. Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Văn Giang bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ngân hàng A.

Địa chỉ: Số A, phường B, quận C, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiên Phát - Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Th - Giám đốc xử lý nợ.

Người được bà Phạm Thị Th ủy quyền: Ông Trần Đăng H - Chuyên viên xử lý nợ A; địa chỉ: Số 04 Nguyễn Thiện Thuật, phường Lê Lợi, thành phố Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, (có mặt).

2. **Bị đơn:**

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974, (có mặt).

- Bà Lê Thị L, sinh năm 1976, (vắng mặt).

Đều trú tại: thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị L:ông Nguyễn Văn H (bị đơn), (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1960, (có mặt).
- Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1958, (vắng mặt)

Đều trú tại: thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Hưng Yên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị B: ông Nguyễn Văn H (bị đơn), (có mặt).

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn A trình bày:

Ngân hàng A (viết tắt: A) cấp tín dụng cho ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L căn cứ theo: Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số VAG.1967.211021 ngày 22/10/2021; Hợp đồng cấp tín dụng số VAG.CN.2000.211021 ngày 22/10/2021, Chi tiết như sau:

- Số tiền cho vay/hạn mức tín dụng : 1,200,000,000 đồng.
- Mục đích cho vay: Sản xuất kinh doanh - Bổ sung vốn lưu động - Bổ sung tiền mua lợn phục vụ hoạt động kinh doanh thực phẩm.
- Phương thức cho vay: Cho vay theo hạn mức tín dụng
- Phương thức giải ngân: Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể.
- Thời hạn cho vay: 09 tháng, kể từ ngày kế tiếp của ngày giải ngân.
- Thời hạn giải ngân: 24 tháng, kể từ ngày ký Hợp đồng cấp tín dụng.
- Lãi suất trong hạn: : Được quy định trong từng Khế ước nhận nợ cụ thể.
- Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất trong hạn.
- Lãi suất phạt chậm trả lãi: 10%/năm.

Để thực hiện thỏa thuận tín dụng và Hợp đồng tín dụng nêu trên, A đã giải ngân cho ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L bằng Khế ước nhận nợ Số 394380129 ngày 12/04/2023, số tiền giải ngân 1,192,000,000, phương thức giải ngân chuyển tiền vào tài khoản thanh toán số 450058888 của ông Nguyễn Văn H tại A, thời hạn cho vay từ ngày 13/04/2023 đến ngày 21/01/2024, lãi suất: Lãi suất trong hạn: 11,0%/năm, cố định trong thời hạn 03 tháng. Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức sau: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 3,2%/năm.

Khoản nợ của vợ chồng ông H, bà L được bảo đảm bằng biện pháp bảo là thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Hưng Yên thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY

416253, số vào sổ cấp GCN: CH 00482-CM do UBND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25/01/2016.

Tài sản thế chấp cho A căn cứ theo:

-Hợp đồng thế chấp số VAGBĐCN.140.270716 được công chứng tại Văn phòng công chứng Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, số công chứng 1476, ngày 27/07/2016;

-Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số VAG.BĐCN.140.270716/SĐBS-01 được công chứng tại Văn phòng công chứng Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, số công chứng 2933, ngày 12/01/2019;

-Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số VAG.BĐCN.140.270716/SĐBS-02 được công chứng tại Văn phòng công chứng Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, số công chứng 4994, ngày 22/10/2021;

Đăng ký thế chấp tại Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên ngày 27/07/2016,

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L trả cho A được 02 kỳ lãi là tháng 5 và tháng 6 năm 2023 và vi phạm nghĩa vụ trả nợ với A kể từ tháng 7/2023. Do đó, căn cứ thỏa thuận giữa hai bên về việc chấm dứt cho vay, thu hồi nợ trước hạn và chuyển nợ quá hạn nên ngày 12/09/2023, A ra thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với khế ước nhận nợ số 394380129 nêu trên nhưng vợ chồng ông H, bà L không trả được nợ, buộc A phải khởi kiện ra Tòa án yêu cầu giải quyết:

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L trả ngay cho A tổng số nợ còn thiếu tính đến ngày 12/10/2023 là 1,251,742,332 đồng, trong đó gồm: vốn gốc 1,190,624,000 đồng, lãi trong hạn 50,919,627 đồng, lãi quá hạn 6,329,736 đồng, phạt chậm trả lãi 868,969 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L còn phải tiếp tục trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi phát sinh theo mức lãi suất quy định tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, Hợp đồng cấp tín dụng, Khế ước nhận nợ tính kể từ ngày 13/10/2023 đến ngày trả hết nợ.

Nếu ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L không thực hiện hoặc thực hiện không *đúng* nghĩa vụ trả nợ thì tài sản bảo đảm được cơ quan có thẩm quyền xử lý để thu hồi nợ là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Hưng Yên thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị B.

Tại các biên bản lấy lời khai và các tài liệu khác có trong hồ sơ, bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày:

Để có vốn kinh doanh mặt hàng lương thực, thực phẩm, ngày 22/10/2021 vợ chồng ông đã giao kết hợp đồng tín dụng để vay tiền của A. Căn cứ vào hợp đồng tín dụng, A đã giải ngân cho vợ chồng ông vay 1.192.000.000 đồng, thời hạn vay, lãi suất ...theo thỏa thuận tại hợp đồng đã ký. Để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ, vợ chồng ông đã nhờ anh chị mình là ông Nguyễn Văn H,

bà Nguyễn Thị B thế chấp cho A nhà đất thuộc quyền sử dụng của ông Hùng, bà Ba tại thửa số 460, tờ bản đồ số 05 thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Hưng Yên. Sau khi vay tiền, vợ chồng ông đã đầu tư cho hoạt động kinh doanh nhưng không may thua lỗ nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng. Số tiền A yêu cầu vợ chồng ông phải trả tính đến ngày 12/10/2023 là 1,251,742,332 đồng trong đó gồm: vốn gốc 1,190,624,000 đồng, lãi trong hạn 50,919,627 đồng, lãi quá hạn 6,329,736 đồng, phạt chậm trả lãi 868,969 đồng là đúng. Hiện nay do tình hình kinh tế khó khăn nên vợ chồng ông xin được trả dần vào nợ gốc, mỗi tháng sẽ thu xếp trả A 50 triệu đồng và xin được miễn phần nào đó nợ lãi để vợ chồng ông bớt khó khăn. Trường hợp vợ chồng ông không trả được nợ thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H trình bày:

Vợ chồng ông gồm ông và bà Nguyễn Thị B đã dùng tài sản của mình là nhà đất tại thửa số 460, tờ bản đồ số 05 thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Hưng Yên thế chấp cho A để bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L với A. Tài sản thế chấp hiện nay vợ chồng ông không sử dụng để ở mà đang ở nơi khác. Nhà đất thế chấp không có tranh chấp với ai và cũng không thay đổi gì so với thời điểm thế chấp. Đến nay vợ chồng ông H, bà L không trả được nợ cho Ngân hàng nên ngân hàng khởi kiện ra Tòa án. Vợ chồng ông ủy quyền cho ông Nguyễn Văn H thay mặt vợ chồng ông tham gia tố tụng tại Tòa án để giải quyết vụ kiện. Nếu vợ chồng ông H, bà L không trả được nợ thì Tòa án xử lý tài sản thế chấp theo quy định pháp luật.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Văn Giang đã quyết định:

Áp dụng:

- Các Điều 117, 119, 292; 293, 298, 299; 301; 357, 418, 463, 466, 500, 501, 502 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà Nước; Nghị quyết số 01/2019/HĐTP - TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 8, Điều 10 Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của chính phủ về giao dịch đảm bảo.

- Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 227; Điều 264; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L.

2. Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L phải trả cho Ngân hàng TMCP Á Châu số tiền còn nợ theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số VAG.1967.211021 ngày 22/10/2021; Hợp đồng cấp tín dụng số

VAG.CN.2000.211021 ngày 22/10/2021 và Khế ước nhận nợ số 394380129 ngày 12/04/2023 gồm:

- Nợ gốc: 1.190.538.667 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 50.919.627 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 214.386.895 đồng.
- Phạt chậm trả lãi: 11.647.204 đồng.

Tổng cộng: 1.467.492.393 đồng

3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 07/9/2024) ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L tiếp tục phải trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số VAG.1967.211021 ngày 22/10/2021; Hợp đồng cấp tín dụng số VAG.CN.2000.211021 ngày 22/10/2021 và Khế ước nhận nợ Số 394380129 Ngày 12/04/2023 cho đến khi trả hết toàn bộ khoản nợ.

4. Trường hợp ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L không không thực hiện hoặc không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Á Châu có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền kê biên, phát mại tài sản bao đảm là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 05, địa chỉ: thôn D, xã E, huyện G, tỉnh Hưng Yên thuộc quyền sử dụng, quyền sở hữu của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị B theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 416253, số vào sổ cấp GCN CH 00482-CM do UBND huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên cấp ngày 25/01/2016 để thu hồi nợ cho A.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 13 tháng 9 năm 2024, bị đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo với nội dung: Ông không đồng ý với bản án sơ thẩm vì Tòa án không nghe hai phía mà chỉ nghe về một phía Ngân hàng A để kết luận là không đúng pháp luật; không dựa vào Thông tư 02 ngày 23/4/2024 của Chính phủ nhằm giúp đỡ khách hàng gặp khó khăn.

Ngày 11/12/2024, ông Nguyễn Văn H có lời khai làm rõ nội dung kháng cáo, theo đó ông H xác định kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ Thông tư 02 ngày 23/4/2024 của Chính phủ để giải quyết: về nợ gốc cho ông H được trả dần với mức 300.000.000 đồng/năm cho đến hết nợ; về nợ lãi xem xét giảm nợ lãi trong hạn và miễn nợ lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Văn H giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng Thông tư 02 ngày 23/4/2023 của Ngân hàng Nhà

nước giãn nợ và cho ông được trả nợ dần; về lãi ông đề nghị Ngân hàng xem xét giảm nợ lãi trong hạn và miễn nợ lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, nghe quan điểm trình bày của các bên đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Nguyễn Văn H kháng cáo trong thời hạn, nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn quy định, là kháng cáo hợp pháp, được cấp phúc thẩm xem xét.

Đối với kháng cáo của A: Ngày 19/9/2024, A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 23/9/2024, A nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Hết thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, A không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và ngày 08/10/2024, A đã có đơn rút toàn bộ kháng cáo. Do đó, xác định A đã từ bỏ việc kháng cáo.

Tại phiên tòa, vắng mặt bị đơn là bà Lê Thị L và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị B, tuy nhiên bà L, bà Ba đã uỷ quyền cho bị đơn ông Nguyễn Văn H. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H, Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với kháng cáo của ông H về việc đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho ông được giãn nợ, giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23/4/2023 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì thấy: Tại Điều 4 của Thông tư quy định tổ chức tín dụng được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc và lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng và phải đáp ứng các quy định tại Điều 4 của Thông tư, trong đó có điều kiện: “Khách hàng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại”. Đối chiếu quy định với khoản nợ của vợ chồng ông H, bà L tại A thì vợ chồng ông H, bà L được Ngân hàng cấp tín dụng từ ngày 12/04/2023. Sau khi được A cấp

tín dụng, ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L đã trả cho A được 02 kỳ lãi là tháng 5 và tháng 6 năm 2023 và vi phạm nghĩa vụ trả nợ với A kể từ tháng 7/2023. Do đó, A đã xác định vợ chồng ông H thuộc nhóm khách hàng nợ xấu, không đủ điều kiện được giãn thời gian trả nợ theo Thông tư 02 là có căn cứ.

Xét khoản vay của ông H, bà L tại A: Theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số VAG.CN.1967.211021 ngày 22/10/2021; Hợp đồng cấp tín dụng số VAG.CN.2000.211021 ngày 22/10/2021 và khế ước nhận nợ số 394380129 ngày 12/04/2023 thì A đã cho ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L vay số tiền 1.192.000.000 đồng; mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh, bổ sung vốn lưu động, bổ sung tiền mua lợn phục vụ hoạt động kinh doanh thực phẩm; thời hạn cho vay từ ngày 13/04/2023 đến ngày 21/01/2024, lãi suất trong hạn là 11,0%/năm, cố định trong thời hạn 03 tháng, Lãi suất sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần theo công thức: Lãi suất (%/năm) = LSCS + 3,2%/năm

Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L đã trả cho A được 02 kỳ lãi là tháng 5 và tháng 6 năm 2023 và vi phạm nghĩa vụ trả nợ với A kể từ tháng 7/2023. Tính đến ngày 06/9/2024, ông H, bà L còn nợ Tổng số tiền 1.467.492.393 đồng, trong đó gồm: vốn gốc 1.190.538.667 đồng, lãi trong hạn 50.919.627 đồng, lãi quá hạn 214.386 895 đồng, phạt chậm trả lãi 11.647 204 đồng.

Bị đơn thừa nhận số tiền nợ gốc như yêu cầu của nguyên đơn và đề nghị Ngân hàng cho trả dần số nợ gốc, đồng thời xin giảm nợ lãi trong hạn và miễn nợ lãi quá hạn, phạt chậm trả lãi nhưng nguyên đơn không đồng ý. Do mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng là đúng quy định của pháp luật nên cần chấp nhận mức lãi theo thỏa thuận của các bên. Qua trình thực hiện hợp đồng, A đã giải ngân đủ số tiền cho vay theo hợp đồng tín dụng đã ký, ông H, bà L đã ký nhận đủ số tiền vay. Như vậy, A đã thực hiện đúng nghĩa vụ của mình, việc ông H, bà L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ cho A là vi phạm nghĩa vụ trả nợ do các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ quy định tại Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 91; Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông H, bà L phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 1.467.492.393 đồng, trong đó gồm: vốn gốc 1.190.538.667 đồng, lãi trong hạn 50.919.627 đồng, lãi quá hạn 214.386 895 đồng, phạt chậm trả lãi 11.647 204 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm không tuyên buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền còn nợ theo thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung, hợp đồng cấp tín dụng và khế ước nhận nợ tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm 06/9/2024 là còn thiếu sót, cấp sơ thẩm sẽ sửa lại để đảm bảo thi hành án.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; tại cấp phúc thẩm không có tình tiết mới nên không có căn cứ chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông Nguyễn Văn H.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 143; Điều 148; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn H. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 05/2024/KDTM-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ các Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà Nước; Nghị quyết số 01/2019/HĐTP-TANDTC ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng A đối với ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Lê Thị L phải trả cho Ngân hàng TMCP Á Châu số tiền còn nợ theo Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số VAG.CN.1967.211021 ngày 22/10/2021; Hợp đồng cấp tín dụng số VAG.CN.2000.211021 ngày 22/10/2021 và khế ước nhận nợ số 394380129 ngày 12/04/2023, tính đến ngày xét xử sơ thẩm 06/9/2024 các khoản gồm:

- Nợ gốc: 1.190.538.667 đồng.
- Nợ lãi trong hạn: 50.919.627 đồng
- Nợ lãi quá hạn: 214.386.895 đồng.
- Phạt chậm trả lãi: 11.647.204 đồng.

Tổng cộng: 1.467.492.393 đồng

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (tức ngày 07/9/2024) ông Nguyễn Văn H, bà Lê Thị L tiếp tục phải trả tiền lãi, phạt chậm trả lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận tại Thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số VAG.CN.1967.211021 ngày 22/10/2021; Hợp đồng cấp tín dụng số VAG.CN.2000.211021 ngày 22/10/2021 và khế ước nhận nợ số 394380129 ngày 12/04/2023 cho đến khi trả hết toàn bộ khoản nợ.

2. Án phí: Ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông Hiến số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng đã nộp theo các biên

lai thu số:0002971 ngày 18 tháng 9 năm 2024; 0003024 ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên.

3.Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Văn Giang;
- Chi cục THADS huyện Văn Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên